

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023**1. Thông tin chung****1.1 Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:****❖ Sứ mệnh của nhà Trường:**

Trường Đại học (ĐH) Nguyễn Tất Thành (NTT) là trường ĐH tư thục, đa ngành, đa bậc học, và đa cơ sở đào tạo thuộc Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn.

Cơ sở hành chính của Trường tọa lạc tại 300A đường NTT, Phường 13, Quận 4, Tp. HCM. Trường hiện có 06 khu đào tạo giảng dạy với 50 chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ ĐH, 05 CTĐT trình độ Thạc sĩ và 01 CTĐT trình độ Tiến sĩ, trong 05 khối chính gồm: Khoa học sức khỏe, Quản trị – Kinh tế, Xã hội – Nhân văn, Kỹ thuật – Công nghệ, Nghệ thuật – Mỹ thuật.

Xuyên suốt quá trình phát triển, quan điểm chất lượng của Nhà trường được xác định “Chất lượng là quá trình”, mà qua đó kết quả của chu trình trước là đầu vào của chu trình sau, cho đến khi đạt được mục tiêu đề ra theo chu trình PDCA (Plan – Do – Check – Act). Sau khi đạt được mục tiêu, Trường phân tích, đánh giá các thành quả đạt được để xác định mục tiêu tiếp theo cao hơn để phấn đấu đạt đến. Một chu trình PDCA của trường bao gồm các hoạt động lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến liên tục trong đó đánh giá và cải tiến song hành cùng việc lập kế hoạch và thực hiện.

Bên cạnh đó, chính sách chất lượng (CSCL) của Nhà trường cũng được định kỳ rà soát, đánh giá và cải tiến với cốt lõi là cam kết xây dựng môi trường học thuật tích cực, trải nghiệm thực tiễn, thích ứng nhanh với sự thay đổi nhằm cung ứng nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, Khu vực và Quốc tế.

Chiến lược phát triển Trường ĐH NTT giai đoạn 2014-2020 được ban hành chính thức theo Quyết định số 464/QĐ-NTT ngày 31/12/2015 với Tầm nhìn – Sứ mạng hướng tới là trường ĐH “ứng dụng”, “có tính hội nhập”, “nguồn nhân lực gắn với nhu cầu phát triển trong và ngoài nước”, “đạt chuẩn khu vực và quốc tế”. Năm 2020, trước bối cảnh thay đổi của (1) Luật giáo dục đại học (GDĐH) sửa đổi 2018 về tính tự chủ và

Mã trường: NTT

tự chịu trách nhiệm giải trình về các hoạt động của cơ sở giáo dục (CSGD), (2) nhiệm vụ của GDDH là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được xu hướng hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, khởi nghiệp (KN) và đổi mới sáng tạo (ĐMST) theo định hướng của quốc gia, khu vực cũng như quốc tế, (iii) và cùng những thành quả đã được của tập thể CB, GV, NV trong toàn Trường trong giai đoạn 2014-2020, Trường đã triển khai kế hoạch xây dựng Chiến lược phát triển trong giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2035 nhằm xác định Tầm nhìn – Sứ mạng, Mục tiêu chiến lược và kế hoạch hành động cụ thể trong giai đoạn tiếp theo. Ngày 12/01/2021, Hội đồng Trường ĐH NTT đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐH NTT giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Tầm nhìn của Nhà trường: Đến năm 2035, Trường ĐH NTT trở thành ĐH ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Sứ mạng của Nhà trường được xác định: Trường ĐH NTT cung cấp nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, ĐMST, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ (CGCN), và phục vụ cộng đồng (PVCD), xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

Nhà trường đã xây dựng, ban hành và phổ biến rộng rãi các giá trị cốt lõi làm nền tảng cho các hoạt động. Các giá trị cốt lõi gồm:

- Đoàn kết (một tập thể thống nhất hoạt động vì mục tiêu chung);
- Hội nhập (với chuẩn trong nước, khu vực, và thế giới);
- Năng động (trong học tập, nghiên cứu, và làm việc);
- Trí tuệ (với tâm trong, trí sáng, xử trí mọi vấn đề thông minh);
- Trách nhiệm (với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội, và quốc tế).

❖ Triết lý giáo dục

Nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của Nhà trường là “Thực học – Thực hành – Thực danh – Thực nghiệp”.

Nhà trường tin rằng: “Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và PVCD. Việc trải nghiệm trong môi trường thực tiễn giúp người học khám phá

Mã trường: NTT

kiến thức, phát triển kỹ năng, định hướng tương lai, hình thành mong muốn đóng góp cho cộng đồng và tạo dựng uy tín cá nhân bằng sự chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp”.

Triết lý giáo dục được giải thích và thống nhất trong toàn bộ Nhà trường, cụ thể như sau:

- “Thực học”: Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, PVCD;
- “Thực hành”: Người học được ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp;
- “Thực danh”: Người học khẳng định bản thân, hình thành nhân cách và đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao thương hiệu của Nhà trường;
- “Thực nghiệp”: Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho SV phát triển nghề nghiệp và thăng tiến.

Với sự đầu tư phát triển về mọi mặt, cùng sự quyết tâm và nỗ lực của tập thể giảng viên, cán bộ - công nhân viên và sinh viên, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cam kết là **“TÒA NHÀ TRI THỨC”** – nơi đem lại **hạnh phúc cho sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp và xã hội.**

❖ Địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web:

Nhà trường có 07 cơ sở đào tạo bao gồm:

- Cơ sở 1: 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP. HCM (trụ sở chính);
- Cơ sở 2: 298A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP. HCM;
- Cơ sở 3: 458/3F Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Hưng, Q.7, TP. HCM;
- Cơ sở 4: 331 Quốc lộ 1A, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM;
- Cơ sở 5: Lô E31, Khu Công nghệ cao, P. Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, HCM;
- CS 6: CS Vân Khánh
- CS 7: 1165 QL1A

Thông tin liên hệ:

- Số Fax: 028.3940.4759

Điện thoại: **1900 2039**

Website: www.ntt.edu.vn

1.2 Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			<i>GD chính quy</i>	<i>GDTX</i>	<i>GD chính quy</i>	<i>GDTX</i>	<i>GD chính quy</i>	<i>GDTX</i>
Khối ngành I			0					
Khối ngành II			550					
Khối ngành III		106	5091					
Khối ngành IV			154					
Khối ngành V		12	6,404					
Khối ngành VI			7,661					
Khối ngành VII		69	5,475					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CĐ)		187	25,335					

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2023:

2.1 Đối tượng tuyển sinh:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.2 Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3 Phương thức tuyển sinh:

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- + Phương thức 1: xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023 theo tổ hợp môn.
- + Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:
 - o Tổng ĐTB 3 HK: 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học)
 - o Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
 - o Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.
- + Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM & Đại học Quốc gia Hà Nội.
- + Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe và giáo viên áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

Mã trường: NTT

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023 Nhà Trường dự kiến dành tối thiểu **40%** chỉ tiêu cho phương thức 1, **40%** chỉ tiêu cho phương thức 2 và **20%** chỉ tiêu cho phương thức 3, 4.

	Tên trường, Ngành học	Mã trường	Mã Ngành	Tổ hợp	Dự kiến chỉ tiêu 2023
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH	NTT			8.500
	Website: www.ntt.edu.vn				
1	Y khoa	NTT	7720101	B00:Toán, Hóa học, Sinh học	
2	Y học dự phòng	NTT	7720110		
3	Dược học	NTT	7720201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
4	Điều dưỡng	NTT	7720301		
5	Kỹ thuật Y sinh	NTT	7520212	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
6	Vật lý y khoa	NTT	7520403	A02:Toán, Vật lý, Sinh học B00:Toán, Hóa học, Sinh học	
7	Công nghệ sinh học	NTT	7420201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học B00:Toán, Hóa học, Sinh học D07:Toán, Hóa học, Tiếng Anh D08:Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	NTT	7720601		
9	Công nghệ kỹ thuật hóa học	NTT	7510401	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh B00:Toán, Hóa học, Sinh học D90:Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	
10	Công nghệ thực phẩm	NTT	7540101		
11	Quản lý tài nguyên và môi trường	NTT	7850101		
12	Quan hệ công chúng	NTT	7320108	A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00:Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
13	Tâm lý học	NTT	7310401	B00:Toán, Hóa học, Sinh học C00:Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D14:Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
14	Kỹ thuật xây dựng	NTT	7580201	A00:Toán, Vật lý, Hóa học A01:Toán, Vật lý, Tiếng Anh	
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	NTT	7510301	D01:Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	

Mã trường: NTT

16	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	NTT	7510203	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh		
17	Công nghệ kỹ thuật ô tô	NTT	7510205			
18	Công nghệ thông tin	NTT	7480201			
19	Kỹ thuật phần mềm	NTT	7480103			
20	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	NTT	7480102			
21	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	NTT	7520118			
22	Kê toán	NTT	7340301			
23	Tài chính – ngân hàng	NTT	7340201			
24	Quản trị kinh doanh	NTT	7340101			
25	Quản trị nhân lực	NTT	7340404			
26	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	NTT	7510605			
27	Thương mại điện tử	NTT	7340122			
28	Marketing	NTT	7340115			
29	Kinh doanh quốc tế	NTT	7340120			
30	Quan hệ quốc tế	NTT	7310206		A01: Toán – Lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh D14: Ngữ văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Ngữ văn – Địa lí – Tiếng Anh	
31	Truyền thông đa phương tiện	NTT	7320104		A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
32	Luật kinh tế	NTT	7380107		A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
33	Quản trị khách sạn	NTT	7810201			
34	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	NTT	7810202			
35	Ngôn ngữ Anh	NTT	7220201		C00: Ngữ văn, Lịch Sử, Địa lý D01: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Trung) D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	
36	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	NTT	7220101			
37	Du lịch	NTT	7810101			
38	Việt Nam học	NTT	7310630			
39	Ngôn ngữ Trung Quốc	NTT	7220204			
40	Đông Phương học	NTT	7310608			

Mã trường: NTT

41	Thiết kế đồ họa	NTT	7210403	H00: Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT1 (Vẽ tĩnh vật chi), Năng khiếu vẽ NT2 (Vẽ trang trí màu) H01: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT (Vẽ tĩnh vật chi)	
42	Thiết kế nội thất	NTT	7580108	V00: Toán, Vật lý, Vẽ MT (Vẽ tĩnh vật chi) V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT (Vẽ tĩnh vật chi)	
43	Kiến trúc	NTT	7580101	H00: Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT1 (Vẽ tĩnh vật chi), Năng khiếu vẽ NT2 (Vẽ trang trí màu) H01: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT (Vẽ tĩnh vật chi) H02: Toán, Tiếng Anh, Vẽ MT (Vẽ tĩnh vật chi) H07: Toán, Năng khiếu vẽ NT1 (Vẽ tĩnh vật chi), Năng khiếu vẽ NT2 (Vẽ trang trí màu)	
44	Thanh nhạc	NTT	7210205	N00: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Hát)	
45	Piano	NTT	7210208	N00: Ngữ văn, Kiến thức tổng hợp về âm nhạc, Năng khiếu (Đàn piano)	
46	Diễn viên kịch, điện ảnh-truyền hình	NTT	7210234	N05: Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Năng khiếu (Trình bày tiểu phẩm)	
47	Quay phim	NTT	7210236	N05: Ngữ văn, Kiến thức chuyên ngành (vấn đáp), Năng khiếu (Xem phim và bình luận)	
48	Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình	NTT	7210235		
49	Giáo dục mầm non	NTT	7140201	-M00: Văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát). -M01: Văn, Năng khiếu Giáo dục Mầm non 1 (Môn Kể chuyện – Đọc diễn cảm), Năng khiếu Giáo dục Mầm non 2 (Môn Hát – Nhạc).	3,5 năm
50	Quản lý bệnh viện	NTT	7720802	B03: Toán, Sinh, Ngữ văn B00: Toán, Hóa, Sinh	4 năm
51	Kỹ thuật phục hồi chức năng	NTT	7720802	B00: Toán, Hóa, Sinh	4 năm

2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

Năm 2023, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tất cả các thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy chế tuyển sinh 2023 của Bộ GD&ĐT ban hành.

Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe (*Y khoa, Dược học, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học*) xét theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT. Các ngành còn lại xét từ 15 điểm đối với tổng điểm 3 môn thi THPT và 6 điểm đối với điểm trung bình học bạ lớp 12.

Đối với các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu, Nhà trường xét kết hợp điểm các môn cơ bản (Từ điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc từ điểm học bạ THPT) với điểm thi các môn năng khiếu do Trường ĐH Nguyễn Tất Thành tổ chức hoặc từ các Trường Đại học khác.

Thông tin thi năng khiếu các đợt:

2.5.1 Hình thức thi: thí sinh chọn một trong các hình thức thi sau

❖ ***Thi tập trung:*** dành cho các môn năng khiếu vẽ/âm nhạc/sân khấu-điện ảnh tại Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

Đợt	Thời gian tổ chức thi
1	07/2023
2	08/2023
3	09/2023
4	Dự kiến

❖ ***Nộp bài thi kết hợp phỏng vấn:*** dành cho các môn năng khiếu vẽ/âm nhạc

- *Vòng sơ khảo:*

+ Năng khiếu vẽ: Thí sinh nhận được đề thi qua email sau khi đăng ký dự thi. Thí sinh hoàn thành bài thi tại nhà và gửi tác phẩm qua Bưu điện (chuyển phát nhanh) hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM).

+ Năng khiếu âm nhạc: Thí sinh gửi tác phẩm dự thi (MV) đến địa chỉ email thinangkhieu@ntt.edu.vn hoặc gửi trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM).

- *Vòng phỏng vấn:* Thí sinh hoàn tất vòng sơ khảo sẽ tham gia phỏng vấn với Hội đồng chuyên môn.

Mã trường: NTT

***Phương thức chấm điểm:** Điểm thi theo thang điểm 10 (Vòng sơ khảo chiếm 70%, Vòng phỏng vấn chiếm 30%).

Đợt	Thời gian nộp tác phẩm dự thi	Thời gian phỏng vấn	Ghi chú
1	Ngày thông báo - 12/06/2023	18/06/2023	
2	19/06/2023 - 17/07/2023	23/07/2023	
3	18/07/2023 - 14/08/2023	20/08/2023	
4	Dự kiến		

2.5.2 Hồ sơ đăng ký:

- Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh.
- 02 ảnh 3x4.
- Bản sao Học bạ THPT.
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (thí sinh có thể bổ sung sau khi có).

2.5.3 Hình thức đăng ký:

- Nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu điện đến Địa chỉ: Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (Số 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM).

2.5.4 Lệ phí:

- Lệ phí thi: 300.000đ/hồ sơ.
- Trước mỗi đợt thi tập trung, nhà trường tổ chức ôn thi miễn phí cho các thí sinh.

2.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành: **Mã trường: NTT**

Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không.

Mã trường: NTT

2.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo

2.7.1 Phương thức 1: xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp môn.

a. Thời gian xét tuyển: Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ	Công bố kết quả	Ghi chú
01	Theo lịch BGDĐT	09/2023	

b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định mỗi đợt, thí sinh nộp Phiếu đăng ký xét tuyển và phí dự tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển

* Lưu ý: *Thí sinh khi xác nhận nhập học nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi (có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thi và đóng dấu đỏ của Trường chủ trì cụm thi) cho Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trong thời hạn quy định của mỗi đợt xét.*

c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Xét điểm cộng các môn thi theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT năm 2023 hoặc kết hợp giữa điểm thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập THPT được ghi trong học bạ.
- Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.4.
- Nguyên tắc xét tuyển: xét từ cao xuống thấp tất cả các ngành theo quy định của Bộ GD&ĐT công bố và căn cứ vào số lượng hồ sơ học sinh nộp (ưu tiên xét thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 xong mới xét tiếp đợt bổ sung).
- Thí sinh chọn 01 trong 04 tổ hợp môn theo ngành để xét theo mục 2.5.

2.7.2 Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ

a. *Thời gian xét tuyển:* Dự kiến chia làm 10 đợt:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Ghi chú
01	Từ ngày thông báo - 01/05/2023	Các đợt xét tuyển, xét bổ sung, tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt tại website tuyensinh.ntt.edu.vn
02	02/05/2023-29/05/2023	
03	30/05/2023-26/06/2023	
04	27/06/2023-03/07/2023	
05	04/07/2023-10/07/2023	
06	11/07/2023-17/07/2023	
07	18/07/2023-24/07/2023	
08	25/07/2023-31/07/2023	
09	01/08/2023-14/08/2023	
10	15/08/2023-28/08/2023	

b. *Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:*

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt, thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: tuyensinh.ntt.edu.vn => **Đăng ký trực tuyến** => **Đăng ký xét tuyển** hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh/chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Lệ phí xét tuyển 30,000đ/hồ sơ.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy Chứng nhận TN tạm thời (bản sao);
- Học bạ THPT (bản sao);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:
 - o Tổng ĐTB 3HK: 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (*được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học*)
 - o Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
 - o Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.
- Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.4.

d. Cách tính điểm ưu tiên theo thang điểm 10:

$$\text{Điểm XT} = (\text{ĐTB 1} + \text{ĐTB 2} + \text{ĐTB 3} + \text{Điểm UT (nếu có)}) / 3$$

hoặc

$$\text{Điểm XT} = \text{Điểm tổng kết cuối năm} + \text{Điểm UT (nếu có)} / 3$$

Trong đó:

ĐTB 1, ĐTB 2, ĐTB 3: ĐTB xét theo tiêu chí.

Điểm UT: theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra Trường quy định thêm điều kiện thí sinh phải đạt hạnh kiểm lớp 12 từ loại khá trở lên.

Mã trường: NTT

2.7.3 Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM/ Đại học Quốc gia Hà Nội.

a. Thời gian xét tuyển: Dự kiến 03 đợt:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Thời gian công bố kết quả	Ghi chú
01	01/04/2023-09/04/2023	10/04/2023	Các đợt xét bổ sung tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt tại website tuyensinh.ntt.edu.vn .
02	05/07/2023-12/07/2023	13/07/2023	
03	19/07/2023-31/07/2023	07/08/2023	

b. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt, thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: tuyensinh.ntt.edu.vn => **Đăng ký trực tuyến** => **Đăng ký xét tuyển** hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh/chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Lệ phí xét tuyển 30,000đ/hồ sơ.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Bản chính phiếu kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023 của ĐHQG-HCM/ĐHQG-HN;
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (bản sao);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c. Tiêu chí và điều kiện xét:

- Điểm bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM đạt từ **550 điểm** /ĐHQG-HN đạt từ **70 điểm trở lên** và đạt mức điểm chuẩn đầu vào theo từng ngành do trường ĐH Nguyễn Tất Thành xác định sau khi có kết quả.
- Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.5.

2.7.4 Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, cử tuyển:

a. Điều kiện được xét tuyển thẳng:

- Theo quy định tuyển sinh của BGDDT.
- Tổng điểm **3 môn thi tốt nghiệp THPT** năm 2023 ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên.
- Tổng điểm **trung bình cuối năm của 3 môn học bạ lớp 12** ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên.
- Ngành Ngôn ngữ Anh: có chứng chỉ **IELTS từ 6.0/9.0** hoặc **TOEIC (L&R) 700/990** hoặc **TOEIC (Bridge) 85/100** hoặc **TOEFL iBT từ 70/120** hoặc **TOEFL ITP từ 500/677** hoặc **Cambridge từ 165/230**.
- Đã tốt nghiệp đại học.
- *Lưu ý: Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe áp dụng theo mục 2.5.*

b. Điều kiện được xét ưu tiên:

- Thí sinh có chứng chỉ **IELTS từ 4.5/9.0** hoặc **TOEIC (L&R) 450/990** hoặc **TOEIC (Bridge) 76/100** hoặc **TOEFL iBT từ 31/120** hoặc **TOEFL ITP từ 450/677** hoặc **Cambridge từ 140/230** được ưu tiên xét tuyển vào các ngành có môn Tiếng Anh với mức điểm thay thế tương đương **điểm 8** theo thang điểm 10.

Bảng 2: Mức điểm cộng/quy đổi với thí sinh học THPT tại nước ngoài và có chứng chỉ tiếng Anh theo Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN).

ST T	KNL NNVN	CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL		Cambridge English	Điểm cộng	Quy đổi điểm môn Tiếng Anh theo thang 10
					iBT	ITP			
1	Bậc 6	C2	8.0 – 9.0	945 – 990	110 - 120	650 – 677	200-230	1	10
2	Bậc 5	C1	7.0 – 7.5	850 – 940	94 – 109	590 – 649	180-199	0.75	9.5
3	Bậc 4	B2	5.5 – 6.5	600 – 845	46 – 93	500 – 589	160-179	0.5	9
4	Bậc 3	B1	4.5 – 5.0	450 – 595	31 – 45	450 – 499	140-159	0.25	8

- Thí sinh có kết quả kỳ thi SAT hoặc ACT đạt từ 60% trở lên (950/1600 với SAT hoặc 25/36 với ACT) được ưu tiên xét tuyển vào các ngành có môn Toán, Tiếng Anh với mức điểm thay thế tương đương **điểm 8** theo thang điểm 10.

2.8 Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học do Bộ GD&ĐT ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

2.9 Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.10 Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Đơn giá học phí không thay đổi trong suốt khóa học.

TT	Ngành	Thời gian dự kiến	Học phí TB/năm theo khối ngành
1	Y khoa	6	
2	Dược học	5	
3	Điều dưỡng	4	
4	Y học dự phòng	6	
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4	
6	Quản trị kinh doanh	3	
7	Quản trị nhân lực	3	
8	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	3.5	
9	Marketing	3	
10	Thương mại điện tử	3.5	
11	Tài chính - Ngân hàng	3	
12	Kế toán	3	
13	Luật kinh tế	4	
14	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	3	
15	Quản trị khách sạn	3	
16	Du lịch	3	
17	Việt Nam học	3	
18	Tâm lý học	3	
19	Quan hệ công chúng	3	
20	Ngôn ngữ Anh	3.5	

Mã trường: NTT

21	Ngôn ngữ Trung Quốc	3.5	
22	Đông phương học	3.5	
23	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	3.5	
24	Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử	3.5-4	
25	Công nghệ kỹ thuật ô tô	3.5-4	
26	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	3.5-4	
27	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	4	
28	Công nghệ sinh học	4	
29	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	
30	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4	
31	Công nghệ thực phẩm	4	
32	Công nghệ thông tin	3-3.5	
33	Kỹ thuật Xây dựng	4	
34	Thiết kế đồ họa	4	
35	Kiến trúc	4	
36	Thiết kế nội thất	4	
37	Kỹ thuật Y sinh	4	
38	Vật lý Y khoa	4	
39	Thanh nhạc	3	
40	Piano	3	
41	Đạo diễn điện ảnh - truyền hình	3.5	
42	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	3.5	
43	Quay phim	3.5	
44	Truyền thông đa phương tiện	3.5	
45	Kỹ thuật phần mềm	3.5	
46	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	3.5	
47	Kinh doanh quốc tế	3	
48	Quan hệ quốc tế	3	
49	Giáo dục mầm non	3.5	
50	Quản lý bệnh viện	4	

Mã trường: NTT

2.11 Thông tin trực giải đáp thắc mắc quá trình đăng ký dự thi và xét tuyển:

Địa chỉ website: www.ntt.edu.vn

Hotline: 19002039

STT	Họ tên	Chức danh	Điện thoại & Email
1	Trần Xuân Hiên	PGĐ TTTS	0914 298 300 txhien@ntt.edu.vn
2	Nguyễn Chí Thức	PGĐ TTTS	0912 298 300 ncthuc@ntt.edu.vn
3	Lư Trung Đức	PGĐ TTTS	0902 298 300 ltduc@ntt.edu.vn

2.12 Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

2.12.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Phương án tuyển sinh năm 2020:

- ✚ Phương thức 1: trường xét điểm cộng 03 môn thi theo tổ hợp môn đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT quốc gia năm 2020.
- ✚ Phương thức 2: xét điểm trung bình chung của các môn học trong năm học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển hoặc điểm trung bình cả năm lớp 12 theo quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ giáo dục.
- ✚ Phương thức 3: xét điểm những thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM.
- ✚ Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Phương án tuyển sinh năm 2021:

- ✚ Phương thức 1: trường xét điểm cộng 03 môn thi theo tổ hợp môn đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT quốc gia năm 2021.
- ✚ Phương thức 2: xét điểm trung bình chung của các môn học trong năm học lớp 12 thuộc tổ hợp môn xét tuyển hoặc điểm trung bình cả năm lớp 12 theo quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ giáo dục.
- ✚ Phương thức 3: xét điểm những thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM.

Mã trường: NTT

- ✚ **Phương thức 4:** xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

2.12.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2020)		Năm tuyển sinh -1 (2021)	
	Chỉ tiêu	Điểm TT	Chỉ tiêu	Điểm TT
Nhóm ngành II				
Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình				15
Thiết kế đồ họa				15
Thanh nhạc				15
Piano				15
Diễn viên kịch, điện ảnh-truyền hình				15
Quay phim				15
Thiết kế nội thất				15
Nhóm ngành III				
Kế toán				15
Tài chính ngân hàng				15
Quản trị kinh doanh				19
Luật kinh tế				15
Quản trị nhân lực				15
Marketing				15
Thương mại điện tử				15
Nhóm ngành IV				
Công nghệ sinh học				15
Nhóm ngành V				
Kỹ thuật điện, điện tử				15
Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử				15
Công nghệ kỹ thuật hóa học				15
Quản lý tài nguyên và môi trường				15
Công nghệ kỹ thuật Ô tô				19
Kỹ thuật xây dựng				15
Công nghệ thông tin				16
Công nghệ thực phẩm				15
Kiến trúc				15
Kỹ thuật hệ thống Công nghiệp				15
Vật lý Y khoa				15

Mã trường: NTT

Kỹ thuật Y sinh				15
Logistic và quản lý chuỗi cung ứng				15
Nhóm ngành VI				
Y khoa				24.5
Dược				21
Điều dưỡng				19
Y học dự phòng				19
Kỹ thuật xét nghiệm y học				19
Nhóm ngành VII				
Ngôn ngữ Anh				15
Ngôn ngữ Trung Quốc				16
Việt Nam học				15
Quản trị khách sạn				16
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống				16
Đông phương học				15
Du lịch				15
Quan hệ công chúng				15
Tâm lý học				15
Truyền thông đa phương tiện				15
Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam				15
Tổng				

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

3.1 Thực hiện theo các mốc cụ thể trong từng phương thức như trên.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng:

4.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1 Thống kê diện tích:

	Phòng học, phòng chức năng	Phòng	Diện tích (m²)
	A	1	2
1. Phòng học		479	35,866
- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		8	5,015
- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ		165	16,874
- Phòng học dưới 50 chỗ		136	6,227
Trong đó:		-	-
- Phòng học máy tính		25	2,102
- Phòng học ngoại ngữ		1	107

Mã trường: NTT

	- Phòng học nhạc, hoạ	10	451
	- Phòng học đa năng	18	3,639
	- Phòng học khác	185	15,079
2.	Phòng chức năng		
	- Thư viện/Trung tâm học liệu	4	1,650
	- Phòng thí nghiệm	85	7,036
	- Xưởng, phòng thực hành	78	5,369
	- Nhà tập đa năng	2	184
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	161	14,260
3.	Diện tích khác:		
	- Ký túc xá/ khu nội trú	21	754
	- Bể bơi	-	-
	- Sân vận động	1	800

4.1.2 Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e – book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng			
		Sách	Tạp chí, báo	e-book	CSDL điện tử
1	Nhóm ngành I (không có)				12 Cơ sở dữ liệu ebooks và tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế được mua, đăng ký quyền truy cập sử dụng từ dự án tài trợ: 1. CSDL Proquest Central; 2. CSDL SpringerLink; 3. CSDL IEEE; 4. CSDL ScienceDirect ; 5. CSDL SAGE e-Journals Collection 6. CSDL Emerald e-Journals Collection 7. CSDL IG Publishing 8. CSDL STD - Tài liệu KH&CN Việt Nam (Cục Thông tin Khoa học & Công nghệ Quốc gia);
2	Nhóm ngành II (Thiết kế đồ họa, Thanh nhạc, Thiết kế nội thất)	3677 nhan đề/ 15767 bản	9	1425	
3	Nhóm ngành III (Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Luật kinh tế, Quản trị nhân lực, Thư ký văn phòng)	7408 nhan đề/ 39030 bản	35	9015	
4	Nhóm ngành IV (Công nghệ sinh học)	3079 nhan đề/ 12592 bản	13	884	
5	Nhóm ngành V (Kỹ thuật điện – điện tử, Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật xây dựng, Công	7907 nhan đề/ 31550 bản	33	5687	

Mã trường: NTT

	nghe thông tin, Công nghệ may, Công nghệ thực phẩm, Kiến trúc, Kỹ thuật Y học)				9.. CSDL Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam (Cục Thông tin Khoa học & Công nghệ Quốc gia);
6	Nhóm ngành VI (Dược, Điều dưỡng)	3639 nhan đề/ 19145 bản	13	1130	10. CSDL Xây dựng và Kiến trúc (Nhà xuất bản Xây dựng)
7	Nhóm ngành VII(Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật, Quản lý tài nguyên và môn trường, Việt Nam học)	6638 nhan đề/ 20055 bản	18	3401	11. Thư viện Pháp Luật 12. Tài liệu số (Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến Vina) 19 cơ sở dữ liệu (CSDL) Open Access 1. Open Textbook Library ; 2. BC Campus Open Textbook 3. DOAJ - Directory of Open Access Journals ; 4. OATD - Open access Thesis and Dissertation ; 5. DOAB - Directory of Open Access Books ; 6. OpenDOAR - The Directory of Open Access Resources ; 7. ETDs – Global 8. Electronic Thesis and Dissertation Search ; 8. WorldWideScience.org 9. BI- Bioline International ; 10. ArXiv ; 11. The Online Book Page ; 12. CSDL RePEc ; 13. Australasian Digital Theses Program (ADT) 14. SAGE Open ; 15. Journals Online ; 16. Tap chí Khoa học Việt Nam trực tuyến - VJOL ; 17. Ngân hàng thế giới (WB) 18. Google Books 19. CSDL OpenStax

4.1 Danh sách giảng viên: Đính kèm phụ lục

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Nhóm ngành I					0			
Nhóm ngành II					43		41	
Nhóm ngành III					635		563	
Nhóm ngành IV					49		44	
Nhóm ngành V					592		504	
Nhóm ngành VI					1487		1124	
Nhóm ngành VII					554		428	
Tổng					3.268		2.619	

6. Tài chính :

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường là 891 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh là 29.700.000đ/SV/năm.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (Vụ GD ĐH):
- Lưu VT, TTTS./.

HIỆU TRƯỞNG